TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:41/2024/DS-PT
Ngày:11/3/2024
V/v: tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ánh Bình
Các Thẩm phán: - Ông Đặng Văn Lộc
- Ông Nguyễn Văn Trường

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Bích Liễu - Thẩm tra viên Tòa án nhân nhân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: bà Lữ Thị Tuyết Lan - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15/11/2023 và ngày 11/3/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số:205/2023/TLPT-DS ngày 18 tháng 10 năm 2023, về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 116/2023/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 218/2023/QĐXX-PT, ngày 25 tháng 10 năm 2023, giữa:

1. Nguyên đơn: ông Hoàng Tri M (L), sinh năm 1965. Địa chỉ: ấp Hiếu Trung A, xã Hiếu Ng, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Nguyễn Thị Thùy C (Văn phòng Luật sư Thanh C) thuộc đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

2.Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1954. Địa chỉ: Phó Cơ Đ, khóm B, phường B1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

3.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Hoàng Hữu Ch, sinh năm 1978 (có mặt). Địa chỉ: Phan Đình P, phường T1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người kháng cáo: bà Nguyễn Thị T là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/3/2023 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Hoàng Tri M (l) trình bày:

Vào ngày 24/6/2019 ông cho bà Nguyễn Thị T vay số tiền 80.000.000đ, thời hạn vay 01 năm, mục đích bà T vay để kinh doanh nhà trọ, lãi suất thỏa thuận nhưng không vượt quá quy định của pháp luật, trả đủ tiền gốc và lãi vào ngày 24/6/2020, hợp đồng được Văn phòng công chứng Tạ Thị Th chứng nhận cùng ngày.

Một tháng sau, vào ngày 24/7/2020 bà T làm biên nhận tiếp tục vay của ông 20.000.000đ, đến ngày 24/8/2018 làm hợp đồng gộp chung lại là 100.000.000đ, nhưng sau đó hai bên không thực hiện được việc gộp chung 01 biên nhận. Ông đã giao cho bà T 02 lần vay đủ số tiền 100.000.000đ. Đến ngày 24/6/2020 hết hạn hợp đồng vay tiền, ông chủ động gặp bà T yêu cầu trả tiền vốn, lãi tạm tính là 138.180.000đ. Thời gian đó do dịch Covid làm ăn khó khăn chưa có tiền trả bà T xin gia hạn hợp đồng, ông đồng ý gia hạn 12 tháng. Đến ngày 24/6/2021 thời gian giãn cách xã hội kéo dài, bà T không bán đất được nên không có tiền trả nên ông cũng đồng ý kéo dài thời hạn trả. Số tiền cho bà T vay thì ông cũng vay Ngân hàng và cho bà T vay lại nay không thể tiếp tục đóng lãi cho Ngân hàng nên ông khởi kiện yêu cầu bà T trả lại số tiền vốn 100.000.000đ và tiền lãi 72.618.000đ, (Trong đó vốn vay 80.000.000đ tính lãi từ ngày 24/6/2019 đến ngày 13/3/2023 là 44 tháng 14 ngày, lãi suất 1,66%/tháng. Đối với vốn vay 20.000.000đ tính lãi từ ngày 24/7/2019 đến 13/3/2023 là 43 tháng 15 ngày).

Theo biên bản lấy lời khai ngày 28/4/2023 và quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà có nợ tiền vay của ông M (tên thường gọi là L) số tiền theo hợp đồng vay ngày 24/6/2019 là 80.000.000đ và 20 triệu đồng theo biên nhận không có ngày tháng. Tuy nhiên khi vay 20.000.000đ đồng thì bà phải chịu trả lãi 8.000.000đ của số tiền vay trước nên ông M chỉ giao cho bà nhận 12.000.000đ

Hàng tháng bà phải trả ông M tiền lãi cho 8.000.000đ từ ngày 24/7/2019 đến ngày 24/6/2020. Từ ngày 27/6/2020 đến ngày 27/01/2021 góp mỗi ngày 300.000đ (có tháng góp 24 ngày, có tháng góp 25 ngày), tổng số tiền đã góp là 51.000.000đ. Từ ngày 02/02/2021 đến ngày 07/6/2021 góp được 30.900.000đ.

Từ ngày 05/8/2020 đến ngày 05/5/2021 ông M thuê mặt bằng của bà ở phường 3 để buôn bán, giá thuê 2.000.000đ/tháng, ông M thuê thời gian 09 tháng. Trong năm 2021 ông M có thuê nhà trọ của bà ở 02 tháng, tiền thuê mỗi tháng 500.000đ, nhưng ông M không trả tiền. Tháng 9/2021 ông M thuê mặt bằng ở Phường 8 thời hạn thuê 02 tháng, giá thuê 1.500.000đ, ông M cũng không trả tiền mà nói rằng trừ vào tiền vay.

Bà không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của ông M, vì bà đã trả lãi vượt rất nhiều so với vốn vay và trả góp mỗi ngày 300.000đ nên khấu trừ vào vốn xong, không còn nợ ông M.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 16/6/2023, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, anh Hoàng Hữu Ch trình bày:

Anh là con của bà T, khi biết bà T nợ tiền ông M thì anh có thương lượng sẽ trả giúp cho bà T, anh đã trả cho ông M (L) nhiều lần với tổng số tiền 51.000.000đ, anh đồng ý khấu trừ số tiền này vào khoản nợ mà bà T thiếu ông M, không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 116/2023/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long đã quyết định.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Tri M

Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả ông Hoàng Tri M (L) số tiền vay 100.046.000đ (một trăm triệu bốn mươi sáu nghìn đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19/9/2023 bà Nguyễn Thị T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, lý do bà đã đóng lãi quá nhiều và trả tiền vốn bằng cách góp hàng ngày đã xong.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 15/11/2023:

Bà Nguyễn Thị T cung cấp một cuốn sổ tay theo dõi trả tiền góp hàng ngày cho ông M và ông M có ký nhận "l" là tên thường gọi bên ngoài của ông Minh.

Bà Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bà cho rằng sau khi vay của ông M số tiền 100.000.000đ thì hàng tháng phải trả lãi 10%, trả đến tháng 3/2020 thì không có khả năng trả, sau đó xin trả góp mỗi ngày 300.000đ, trả rất nhiều lần đã xong vốn, lãi, tiền nhà thuê, không còn nợ nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông M.

Ông Hoàng Tri M không đồng ý kháng cáo của bà T, đề nghị trưng cầu giám định chữ ký "l" trong cuốn sổ tay do bà T cung cấp. Ông M thừa nhận tên thường dùng bên ngoài của ông là "l".

Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa ra quyết định trưng cầu giám định.

Tại kết luận giám định số 872/KL-KTHS ngày 30/01/2024 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Vĩnh Long kết luận về đối tượng giám định:

Chữ ký "l" cần giám định ký hiệu A1,A2,A3 (trừ dòng 29), A5 (trừ dòng 15) và A6,A7,A11 (trừ dòng 2) so với chữ ký mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 ***là do cùng một người ký ra.***

Chữ ký "l" cần giám định ký hiệu A3 (dòng 29), A8,A9,A10,A11(dòng 2) so với chữ ký mẫu so sánh ***là không phải do cùng một người ký ra.***

Chữ ký cần giám định trên tài liệu ký hiệu A4 (dòng 11) là chữ ký tô đồ lên chữ can kê, chữ ký trên tài liệu ký hiệu A5 (dòng 15) bị mất mực không thể hiện rõ đặc điểm nên không đủ yếu tố tiến hành giám định.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 11/3/2024

Bà T đồng ý trả cho ông M số tiền 20.000.000đ và trả dần mỗi tháng 1.000.000đ theo khả năng của bà.

Ông M không đồng ý, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan đểm của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn: về số tiền vốn vay 100 triệu đồng hai bên đã thừa nhận, tuy nhiên có tranh chấp về phần tiền

lãi. Tài liệu giám định có một số chữ ký của ông M cũng có một số chữ không phải do ông M ký nên bà thêm phải chịu ½ tiền chi phí giám định. Đề nghị Hội đồng xét xử cộng số tiền trên các tài liệu có chữ ký của ông M cho phù hợp, trong đó có ngày bà T trả góp có ngày không trả là phù hợp với lời trình bày của bà Ng, người làm chứng. Bà T trả góp đầy đủ là không đúng, kính mong Hội đồng xét xử giải quyết đảm bảo quyền lợi cho hai bên.

Phát biểu của kiểm sát viên:

Về thủ tục tố tụng: việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của những người tham gia tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm; Các đương sự có mặt thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T;

Sửa án sơ thẩm. Buộc bà Nguyễn Thị T trả ông Hoàng Tri M (L) số tiền 20.000.000đ.

Về án phí sơ thẩm: ông M phải chịu 7.630.000đ

Bà T phải chịu án phí 1.000.000đ, tuy nhiên bà T là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên miễn toàn bộ án phí cho bà T.

Án phí phúc thẩm: bà T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Chi phí giám định: 8.864.000đ, ông M và bà T mỗi người chịu ½,cụ thể:ông M chịu số tiền 4.432.000đ, bà T chịu số tiền 4.432.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về thủ tục tố tụng:

[1] Ngày 06/9/2023 Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án, đến ngày 19/9/2023 bị đơn kháng cáo là còn trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T;

[1] Xét thấy: vào ngày 24/6/2019 bà Nguyễn Thị T vay của ông Hoàng Tri M số tiền 80.000.000đ, có lập hợp đồng vay tiền đượcVăn phòng công chứng Tạ Thị Th chứng nhận, thời hạn vay một năm (24/6/2019 đến 24/6/2020), lãi suất do hai bên thỏa thuận.

Sau đó bà T vay tiếp của ông M số tiền 20.000.000đ, có làm biên nhận nhưng không ghi ngày, tháng,năm, biên nhận có nội dung: tôi tên Nguyễn Thị T có mượn của chú L (M) số tiền 20.000.000đ, đóng lời tới 29/10/2019 sẽ ra công chứng, mỗi ngày đưa chú 100.000đ tiền lời.

Bà T thừa nhận có vay của ông M hai lần số tiền 100.000.000đ. Đây là tình tiết sự kiện được các bên đương sự thừa nhận nên không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về lãi suất, hợp đồng vay ngày 24/6/2019 và biên nhận nợ của số tiền 20.000.000đ đều không thể hiện lãi suất, nhưng ông M và bà T đều thừa nhận lãi suất là 10%/tháng. Xét mức lãi suất này là cao hơn mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, do đó cần điều chỉnh lại phần tiền lãi và khấu trừ cho phù hợp.

Bà T trình bày bà đã trả tiền lãi đến tháng 3/2020, tháng 4,5/2020 không trả nên đã ghi biên nhận, sau đó trả góp mỗi ngày 300.000đ vượt rất nhiều tiền vốn, ngoài ra ông M thuê nhà trọ, thuê mặt bằng của bà T không trả tiền. Khấu trừ các khoản vào tiền gốc xong, bà không còn nợ tiền của ông Minh, nên không đồng ý trả bất cứ khoản tiền nào.

[3] Xét thấy, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận khi đóng lãi không có làm biên nhận. Bà T trình bày đã đóng lãi đầy đủ cho ông M theo mức lãi suất 10%/tháng kể từ ngày vay đến tháng 6/2020, sau đó trả góp mỗi ngày 300.000đ, nhưng bà T không có chứng cứ chứng minh trả lãi đầy đủ, ông M không thừa nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 15/11/2023, ông M thừa nhận bà T có đóng lãi của tháng 02 và tháng 3/2020 cho ông M, mỗi tháng 10.000.000đ, nguồn tiền đóng lãi do bà T mượn của ông T và ông Kh. Sau đó bà T không có đóng lãi tiếp nên bà T có viết biên nhận thiếu tiền lời của ông M tháng 4 và tháng 5/2020. Chứng cứ ông M cung cấp là 02 biên nhận thiếu tiền lời, nội dung thể hiện bà T thiếu tiền lời + lời cũ của chú L ngày 24/4/2020 và 24/5/2020 mỗi tháng 13.000.000đ. Như vậy có căn cứ xác định bà T đã đóng lãi theo mức lãi suất 10%/tháng cho ông M đến tháng 3/2020 (tháng 4,5/2020 chưa đóng nên viết biên nhận). Do đó số tiền lãi đóng vượt quá quy định sẽ được khấu trừ vào tiền gốc theo quy định tại Điều 9 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[4] Theo Hợp đồng vay ngày 24/6/2019 số tiền vay là 80.000.000đ, đối với số tiền 20.000.000đ thì biên nhận mượn tiền không ghi ngày tháng, năm. Tại phiên tòa ngày 15/11/2023 ông M thừa nhận số tiền 20.000.000đ cho bà T vay vào tháng 9/2019. Do đó phần tiền lãi sẽ được tính lại theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, mức lãi suất 1,66%/tháng cụ thể như sau:

* Đối với số tiền 80.000.000đ vay ngày 24/6/2019, tiền lãi được tính từ ngày **24/7/2019 =** 80.000.000đ x 1,66%/tháng x 01 tháng = 1.328.000đ.

Bà T đã đóng lãi 8.000.000đ – 1.328.000đ = 6.672.000đ được trừ vào tiền gốc (80.000.000đ - 6.672.000đ) = 73.328.000đ.

-Tương tự cách tính trên, lãi của tháng **8/2019** sẽ là:

73.328.000đ x 1,66%/tháng x 01 tháng = 1.217.200 (làm tròn).

8.000.000đ - 1.217.200đ = 6.782.800đ

73.328.000đ - 6.782.800đ = 66.545.200đ

- **Lãi tháng 9/2019** = 66.545.200đ x 1.66% = 1.104.650đ

8.000.000đ - 1.104.650đ = 6.895.350đ

66.545.200đ - 6.895.350đ = 59.649.850đ

- Do tháng 9/2019, bà T có vay tiếp 20.000.000đ nên t**háng 10/2019** bà T trả lãi theo số tiền gốc của 02 biên nhận là 59.649.850đ + 20.000.000đ = 79.649.850đ x 1,66% = 1.322.187đ

Tiền lãi đã đóng 10.000.000đ - 1.322.187đ = 8.677.813đ

79.649.850đ - 8.677.813đ = 70.972.000đ

- **Tháng 11/2019** = 70.972.000đ x 1,66% = 1.178.135đ

10.000.000đ - 1.178.135đ = 8.821.865đ

70.972.000đ - 8.821.865đ = 62.150.135đ

- **Tháng 12/2019** = 62.150.135đ x 1,66% = 1.031.692đ

10.000.000đ - 1.031.692đ = 8.968.308đ

62.150.135đ - 8.968.308đ = 53.181.827đ

- **Tháng 01/2020** = 53.181.827đ x 1,66% = 882.819đ

10.000.000đ - 882.819đ = 9.117.181đ

53.181.827đ - 9.117.181đ = 44.064.646đ

- **Tháng 02/2020** = 44.064.646đ x 1,66% = 731.473đ

10.000.000đ - 731.473đ = 9.268.527đ

44.064.646đ - 9.268.527đ = 34.796.119đ

- **Tháng 3/2020** = 34.796.119đ x 1,66% = 577.615đ

10.000.000đ - 577.615đ = 9.422.385đ

34.796.119đ - 9.422.385đ = 25.373.734đ

[5] Như vậy tính đến tháng 3/2020, bà T còn nợ tiền gốc là 25.373.734đ. Theo hợp đồng vay ngày 26/4/2019, thời hạn vay là 12 tháng. Do đó bà T phải chịu lãi suất trong hạn đến ngày 24/6/2020 = 25.373.734đ x 1,66%/tháng x 03 tháng = 1.263.612đ và chịu lãi suất quá hạn đến ngày xét xử sơ thẩm theo hướng dẫn tại Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Mức lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Cụ thể: 25.373.734đ x 2,5%/tháng x 38 tháng 12 ngày (từ 24/6/2020 đến 06/9/2023) = 23.090.097đ.

Tổng cộng tiền gốc và lãi = 25.373.734đ (tiền gốc còn lại) + 1.263.612đ (lãi trong hạn) + 23.090.097đ (lãi quá hạn) = **49.727.443đ**.

[6] Đối với số tiền trả góp, bà T có cung cấp giấy tờ trả góp cho ông M (L), góp mỗi ngày 300.000đ, có chữ ký tên L xác nhận ở số tiền đã đóng. Ông M thừa nhận ông còn có tên gọi khác là L, thừa nhận có nhận tiền góp nhiều lần của bà T và anh Hoàng Hữu Ch (là con trai của bà T), nhưng không nhớ rõ là nhận bao nhiêu tiền. Ông M không thừa nhận chữ ký tên L ở các chứng cứ mà bà T cung cấp là của ông M. Tại cấp phúc thẩm ông M yêu cầu giám định, theo kết luận giám định số 872/KL-KTHS ngày 30/01/2024 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Vĩnh Long kết luận về đối tượng giám định:

" Chữ ký "L" cần giám định ký hiệu A1, A2, A3 (trừ dòng 29), A5 (trừ dòng 15) và A6, A7, A11 (trừ dòng 2) so với chữ ký mẫu so sánh ký hiệu M1 đến M3 là ***do cùng một người ký ra***.

Như vậy, tính trên các tài liệu do ông M ký tên L theo kết luận giám định, số tiền bà T đã góp cụ thể là:

+ Tài liệu ký hiệu A2 tổng số tiền đã trả là 6.600.000đ

+ Tại liệu ký hiệu A2 + A3, số tiền góp từ ngày 18/8/2020 đến ngày 30/11/2020, có chữ ký tên L xác nhận ở các lần góp, trong đó có nợ lại tổng cộng 22 ngày. Tổng số ngày góp là 81 ngày x 300.000đ/ngày = 24.300.000đ.

+ Tài liệu ký hiệu A5 (trừ dòng 15) tổng số tiền đã góp là 1.500.000đ

+ Tài liệu ký hiệu A6 tổng số tiền đã góp là 4.500.000đ

+ Tài liệu ký hiệu A7 tổng số tiền đã góp là 10.100.000đ

+ Tài liệu ký hiệu A11 số tiền đã góp là 1.000.000đ

Tổng cộng bà T đã trả góp cho ông M = 48.000.000đ

[7] Xét số tiền anh Ch trả thay cho bà T tại công nợ ghi ngày 17/8/2020 (BL40) thể hiện anh Ch trả thay cho bà T từ ngày 27/6/2020 đến 12/8/2020 = 47 ngày x 300.000đ/ngày = 14.100.000đ, có chữ ký xác nhận và ghi tên Hoàng Tri M. Ông M không thừa nhận chữ ký ở tờ công nợ này, nhưng ông M thừa nhận có nhận 04 tháng tiền góp do anh Ch trả thay bà cho bà T mỗi tháng 3.000.000đ bằng 12.000.000đ, số tiền này đã được bản án sơ thẩm công nhận, các bên không kháng cáo.

[8] Ông M thừa nhận nợ tiền nhà trọ của bà T 250.000đ, tiền thuê mặt bằng ở phường 8 thành phố Vĩnh Long là 500.000đ, tiền thuê mặt bằng ở phường 3, thành phố Vĩnh Long 2.000.000đ, tổng cộng là 2.750.000đ bản án sơ thẩm đã trừ cho ông M. Phần tiền này trong quá trình giải quyết bà T không có đơn phản tố, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết là không đúng, nhưng do phần này các đương sự không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét lại.

[9] Tổng cộng các khoản: ông M đã nhận tiền trả góp của bà T, anh Ch và phần tiền nhà trọ, tiền thuê mặt bằng ông M chưa thanh toán cho bà T là 48.000.000đ + 12.000.000đ + 2.750.000đ = 62.750.000đ, cao hơn số tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm mà bà T còn phải trả cho ông M (49.727.443đ). Tuy nhiên, bà T không có yêu cầu phản tố đối với ông M, thống nhất khấu trừ xong, không còn nợ ông M. Vì vậy kháng cáo của bà T có căn cứ được hội đồng xét xử chấp nhận, không buộc bà T phải trả vốn, lãi cho ông M.

Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, bà T trình bày do tình nghĩa trước đây bà đồng ý trả cho ông M số tiền 20.000.000đ. Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện của bà T trả ông M 20.000.000đ.

[10] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án dân sự sơ thẩm số 116/2023/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

[11] Về chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chi phí giám định là 8.864.000đ. Buộc bà T và ông M mỗi người chịu ½, cụ thể ông M chịu số tiền 4.432.000đ ông M đã nộp xong. Bà T

phải chịu số tiền 4.432.000đ nhưng do ông M đã nộp tạm ứng trước nên buộc bà T hoàn trả lại ông M số tiền 4.432.000đ.

[12] Về án phí: căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, sử dụng và quản lý án phí và lệ phí Tòa án.

-Án phí dân sự sơ thẩm: do sửa án nên sửa lại án phí, buộc ông M phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền không được chấp nhận 152.618.000đ x 5% = 7.630.000đ.

Bà T được miễn án phí sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn miễn án phí.

-Án phí phúc thẩm: bà T không phải chịu

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T;

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 116/2023/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long.

Căn cứ vào các Điều 463, 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, sử dụng và quản lý án phí và lệ phí Tòa án.

1.Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Tri M;

Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả ông Hoàng Tri M số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án) đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2.Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Hoàng Tri M chịu số tiền 4.432.000đ và ông M đã nộp xong.

Buộc bà Nguyễn Thị T hoàn trả ông Hoàng Tri M số tiền 4.432.000đ (Bốn triệu bốn trăm ba mươi hai nghìn đồng).

3.Về án phí dân sự sơ thẩm: buộc ông Hoàng Tri M phải chịu 7.630.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.315.000đ theo biên lai thu số 0001986 ngày 04/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long. Buộc ông Hoàng Tri M phải tiếp tục nộp số tiền 3.315.000đ (Ba triệu ba trăm mười lăm nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: bà T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-VKSND cùng cấp;
-TAND thành phố Vĩnh Long;
-CCTHADS thành phố Vĩnh Long;
-Đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đặng Thị Ánh Bình